

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

HALLIBURTON WELD A RESIN

Ngày Sửa Đổi: 30-Thg7-2019

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 32

1. Lai lịch Chất/Chế Phẩm và Công Ty/Đơn Vị Đảm Nhiệm

1.1. Định Danh Sản Phẩm

Tên Sản Phẩm: HALLIBURTON WELD A RESIN
Từ đồng nghĩa: Không có
Họ Hóa Chất: Trộn
Mã sản phẩm: HM000844

1.2 Công dụng đề nghị của hóa chất và các giới hạn sử dụng

Ứng dụng: Nhựa
Các công dụng được khuyến
nên tránh: Không có thông tin

1.3 Tên Nhà Sản Xuất và Chi Tiết Liên Hệ

Nhà sản xuất/Nhà cung cấp
Halliburton Energy Services
Tầng 11, Trung tâm Tài chính Bảo Việt
Số 233 Đồng Khởi
Bến Nghé, Quận 1
Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: 84 8 35 287 600

Nơi Soạn Thảo

Hỗ Trợ về Hóa Chất
Điện thoại: 1-281-871-6107
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số Điện Thoại Khẩn Cấp
1-760-476-3959
Mã Truy Cập Đường Dây Phản Hồi Sự Cố Toàn Cầu : 334305
Số Liên Lạc: 14012

2. Nhận Diện Hiểm Họa

Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Ăn mòn/kích ứng da	Nhóm 2 - H315
Tổn Thương/Kích Ứng Mất Nghiêm Trọng	Nhóm 2A - H319
Gây Mẫn Cảm Da	Nhóm 1 - H317
Khả Năng Gây Đốt Biến Tế Bào Mầm	Nhóm 2 - H341
Khả năng gây ung thư	Nhóm 2 - H351
Độc Tính Sinh Sản	Nhóm 2 - H361
Độc tính Cấp tính cho Môi trường Thủy sinh	Nhóm 2 - H401
Độc Tính Lâu Dài Cho Môi Trường Nước	Nhóm 2 - H411

Các thành phần của nhãn

Hazard Pictograms

**Từ Cảnh Báo:**

Cảnh báo

Tiêu ngữ hiểm họa

H315 - Gây kích ứng da
 H317 - Có thể gây dị ứng da
 H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
 H341 - Nghi ngờ gây các khuyết tật di truyền
 H351 - Nghi ngờ gây ung thư
 H361 - Nghi ngờ gây tổn thương cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi
 H401 - Độc cho các thủy sinh vật
 H411 - Độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài

Tiêu Ngữ Đề Phòng**Phòng ngừa**

P201 - Xin hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng
 P202 - Không được thao tác khi chưa đọc và hiểu tất cả các biện pháp đề phòng an toàn
 P261 - Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi xịt
 P264 - Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác
 P272 - Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được mang ra khỏi nơi làm việc
 P273 - Tránh phóng thích ra môi trường

Ứng phó

P280 - Sử dụng găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt
 P302 + P352 - KHI BỊ DÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước
 P333 + P313 - Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc
 P362 + P364 - Cởi bỏ quần áo bị nhiễm và giặt trước khi sử dụng lại
 P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa
 P337 + P313 - Nếu tiếp tục bị kích ứng mắt: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc
 P308 + P313 - NẾU BỊ TIẾP XÚC HOẶC LO NGẠI: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc

Bảo quản

P391 - Thu gom lượng tràn đổ

Thải bỏ

P405 - Bảo quản khóa chặt

P501 - Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng vào trạm thải bỏ chất thải đã được phê chuẩn

Chứa**Chất**

Nhôm

Bisphenol A / Nhựa epichlorhydrin

Butyl ete glycidyl

Số CAS

7429-90-5

25068-38-6

2426-08-6

Các hiểm họa khác không dẫn đến phải phân loại

Hỗn hợp này không chứa bất cứ chất nào được xem là bền, tích tụ sinh học hoặc độc (PBT)

Hỗn hợp này không chứa chất được xem là rất bền hay rất tích tụ sinh học (vPvB)

3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần**Phân loại:**

Hỗn hợp

Chất	Số CAS	PHẦN TRĂM (w/w)	Phân loại theo GHS - Việt Nam
Nhôm	7429-90-5	30 - 60%	Flam. Sol. 1 (H228) Water-react. 2 (H261)
Bisphenol A / Nhựa epichlorhydrin	25068-38-6	30 - 60%	Skin Irrit. 2 (H315)

			Eye Irrit. 2 (H319) Skin Sens. 1 (H317) Aquatic Acute 2 (H401) Aquatic Chronic 2 (H411)
Butyl ete glycidyl	2426-08-6	5 - 10%	Acute Tox. 4 (H302) Acute Tox. 3 (H311) Acute Tox. 4 (H332) Skin Irrit. 2 (H315) Eye Irrit. 2A (H319) Skin Sens. 1 (H317) Muta. 2 (H341) Carc. 2 (H351) Repr. 2 (H361) STOT SE 3 (H335) Aquatic Acute 2 (H401) Aquatic Chronic 2 (H411) Flam.

4. Các Biện Pháp Sơ Cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Hít phải

Nếu hít phải, rời khỏi nơi đó đến chỗ không khí trong lành. Chăm sóc y tế nếu kích thích đường hô hấp phát triển hoặc nếu hơi thở trở nên khó khăn.

Mắt

Trong trường hợp có phơi nhiễm, hoặc nghi ngờ phơi nhiễm, rửa mắt ngay với nhiều nước trong ít nhất 15 phút và tìm hỗ trợ y tế ngay lập tức sau khi xong.

Da

Trường hợp có tiếp xúc, ngay lập tức xối nước vào da và dùng nhiều xà phòng và nước trong ít nhất 15 phút. Tìm trợ giúp y tế.

Ăn phải

KHÔNG được gây nôn mửa. Không cho uống gì cả. Tìm sự trợ giúp y tế ngay lập tức.

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Gây kích ứng mắt Gây kích ứng da Có thể gây dị ứng da Có thể gây tổn thương gen di truyền Chất có khả năng gây ung thư. Có nguy cơ gây hại về mặt sinh sản. Có thể gây dị tật bẩm sinh.

4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Bác Sĩ Cần Lưu Ý

Điều trị triệu chứng

5. Các biện pháp chữa cháy

5.1. Chất chữa cháy

Chất Chữa Cháy Phù Hợp

Water fog, carbon dioxide, foam, dry chemical.

Chất chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn

KHÔNG được phun nước trực tiếp vào đám lửa. Phun luồng nước mạnh trực tiếp vào dung dịch đang cháy mạnh có thể gây bắn ra xung quanh.

5.2 Các hiểm họa đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Hiểm họa tiếp xúc đặc biệt khi gặp cháy

Phân hủy trong đám cháy có thể tạo ra những khí có hại.

5.3 Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Yêu cầu nhân viên chữa cháy phải có quần áo bảo hộ kín và thiết bị thở có bình khí đã được phê duyệt.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

6.1. Các biện pháp đề phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Bảo đảm thông khí đầy đủ Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi xịt Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.

See Section 8 for additional information

6.2. Các biện pháp đề phòng cho môi trường

Ngăn không cho vào cống rãnh, đường dẫn nước hoặc những nơi thấp.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Mức lên và bỏ. Thu gom và chuyển vào thùng đựng có dán nhãn thích hợp

7. Thao tác và bảo quản

7.1. Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Phòng Ngừa Khi Xử Lý

Bảo đảm thông khí đầy đủ Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi xịt Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp. Tránh để tiếp xúc với mắt, da và quần áo.

Các Biện Pháp Vệ Sinh

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Thông tin lưu trữ

Lưu trữ trong một khu vực thông thoáng mát.

8. Kiểm Soát Tiếp Xúc/Bảo Vệ Cá Nhân

8.1 Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

Chất	Số CAS	Việt Nam	ACGIH TLV-TWA (giá trị giới hạn ngưỡng mà Cơ quan Vệ sinh Công nghiệp của chính phủ Mỹ đề xuất)
Nhôm	7429-90-5	TWA: 2 mg/m ³ STEL: 4 mg/m ³	TWA: 1 mg/m ³
Butyl ete glycidyl	2426-08-6	Không áp dụng	TWA: 3 ppm

8.2 Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Các Biện Pháp Kiểm Soát Kỹ Thuật Bảo đảm thông khí đầy đủ, nhất là ở những khu vực có không gian hạn chế

8.3 Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Trang Bị Bảo Hộ Cá Nhân

Nếu các biện pháp kỹ thuật và công việc thực tế không thể ngăn phơi nhiễm quá mức, việc lựa chọn và sử dụng hợp lý các thiết bị bảo hộ cá nhân nên quyết định bởi một chuyên gia vệ sinh công nghiệp hoặc người khác có đủ trình độ chuyên môn, dựa trên ứng dụng cụ thể của sản phẩm này.

Bảo Vệ Đường Hô Hấp

Nếu các biện pháp kỹ thuật và thực tế công việc không thể giữ sự phơi nhiễm dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp hoặc nếu không biết có phơi nhiễm hay không, hãy mang mặt nạ được NIOSH chứng nhận, Tiêu Chuẩn Châu Âu En 149, AS/NZS 1715:2009, hoặc một sản phẩm tương tự khi sử dụng sản phẩm này. Nên để chuyên gia Vệ Sinh Công Nghiệp hoặc người có chuyên môn lựa chọn và hướng dẫn về việc sử dụng tất cả các thiết bị bảo hộ cá nhân, gồm cả mặt nạ phòng độc.

Bảo Vệ Tay

Hộp lọc hơi hữu cơ với tấm lọc hạt bụi.

Sử dụng găng tay phù hợp với các hóa chất có trong sản phẩm này cũng như các yếu tố môi trường khác tại nơi làm việc.

Biện Pháp Bảo Vệ Da

Mặc đồ phù hợp với môi trường làm việc. Quần áo dính bụi bặm nên giặt trước khi mặc lại. Sử dụng các biện pháp phòng ngừa để tránh tạo ra bụi khi bỏ hoặc giặt quần áo.

Bảo Vệ Mắt

Kính chụp mắt phòng hóa chất; và cũng đeo một tấm che mặt nếu có giọt hóa

Thông tin khác chất độc hại bắn ra.
Chưa được biết

9. Các Tính Chất Vật Lý và Hóa Học

9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Trạng Thái Vật Lý Rắn

Màu Xám

Lý:

Mùi: Hydrocacbon thơm

Ngưỡng Phát Hiện Mùi: Không có thông tin

Tính chất

Nhận Xét/ - Phương pháp

pH:

Giá trị

Điểm Đông

Không có dữ liệu

Điểm nóng chảy/vùng nhiệt độ nóng chảy

Không có dữ liệu

Điểm Rót

Không có dữ liệu

Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi

Không có dữ liệu

Điểm Chớp Cháy

93 °C / 200 °F (Chớp cháy cốc kín Pensky–Martens (PMCC))

Khả năng cháy (rắn, khí)

Không có dữ liệu

Giới hạn cháy trên

Không có dữ liệu

Giới hạn cháy dưới

Không có dữ liệu

Tốc độ bay hơi

Không có dữ liệu

Áp Suất Hơi

> 1 mmHg

Tỷ Trọng Hơi

Không có dữ liệu

Khối Lượng Riêng

1.81

Độ Tan Trong Nước

Không tan trong nước

Độ tan trong các dung môi khác

Không có dữ liệu

Hệ Số Phân Tách: n-octanol/nước

Không có dữ liệu

Nhiệt Độ Tự Bốc Cháy

Không có dữ liệu

Nhiệt Độ Phân Hủy

Không có dữ liệu

Độ nhớt

Không có dữ liệu

Tính Chất Nổ

Không có thông tin

Tính Chất Oxy Hóa

Không có thông tin

9.2. Thông tin khác

Hàm lượng Chất Hữu Cơ Bay Hơi (%)

Không có dữ liệu

10. Độ Bền và Khả Năng Phản Ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Không phải là phản ứng.

10.2. Độ bền hóa học

Bền

10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm

Sẽ Không Xảy Ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có dự đoán

10.5. Vật liệu tương kỵ

Chất oxy hóa mạnh. Các axit mạnh Chất kiềm mạnh.

10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm

Hydro clorua Các aldehyd Hơi nhôm. Butyl ete glycidyl. Cacbon monoxit và cacbon dioxit.

11. Thông Tin Về Độc Tính

11.1 Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp

Nguyên Tắc Con Đường Phơi Nhiễm Tiếp xúc với da Tiếp xúc với mắt Hít phải

11.2 Các triệu chứng liên quan đến đặc điểm vật lý, hóa học hay độc học

Độc Tính Cấp

Hít phải Có thể gây kích ứng nhẹ ở đường hô hấp.
Tiếp Xúc Với Mắt Gây kích ứng mắt
Tiếp Xúc Với Da Gây kích ứng da Có thể gây dị ứng da
Ăn phải Có thể gây đau bụng, nôn mửa, buồn nôn và tiêu chảy.

Tác Dụng Lâu Dài/Khả Năng gây Ung Thư Có thể gây tổn thương gen di truyền Chứa chất được biết là gây ung thư hoặc nghi ngờ gây ung thư. Chứa chất được biết là gây hoặc nghi ngờ gây độc hệ sinh sản. Có thể gây dị tật bẩm sinh.

11.3 Toxicity data

Dữ liệu độc tính cho các thành phần

Chất	Số CAS	LD50 Qua miệng	LD50 Trên da	LC50 Hít phải
Nhôm	7429-90-5	> 5000 mg/kg (Rat) (Similar substance)	> 5000 mg/kg (Rabbit) (Similar substance)	> 2.3 mg/L (Rat, 4 h, dust) (Similar substance)
Bisphenol A / Nhựa epichlohydrin	25068-38-6	> 5000 mg/kg bw (Rat)	>23,032 mg/kg bw (rabbit) (similar substance)	> saturated concentration (rat, 5 hr, vapor) (similar substance)
Butyl ete glycidyl	2426-08-6	1660 mg/kg (Rat) 2000 mg/kg (Rat) 1530 mg/kg (Mouse)	788 mg/kg (Rabbit)	> 670 ppm (Rat, 8 Hr.)

Chất	Số CAS	Ăn mòn/kích ứng da
Nhôm	7429-90-5	Không gây kích ứng da (Thỏ) (các chất tương tự)
Bisphenol A / Nhựa epichlohydrin	25068-38-6	Da, thỏ: Gây kích ứng da vừa phải. (các chất tương tự)
Butyl ete glycidyl	2426-08-6	Có thể gây kích ứng da nhẹ. (Thỏ)

Chất	Số CAS	Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng
Nhôm	7429-90-5	Không gây khó chịu cho mắt (Thỏ) (các chất tương tự)
Bisphenol A / Nhựa epichlohydrin	25068-38-6	Mắt, thỏ: Gây kích ứng mắt trung bình
Butyl ete glycidyl	2426-08-6	Gây kích ứng mắt trung bình (Thỏ)

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Da
Nhôm	7429-90-5	Không gây mẫn cảm cho các động vật thử nghiệm (chuột guinea pig) (các chất tương tự)
Bisphenol A / Nhựa epichlohydrin	25068-38-6	Chất gây mẫn cảm ở chuột guinea pig (các chất tương tự)
Butyl ete glycidyl	2426-08-6	Có thể gây mẫn cảm khi tiếp xúc với da

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Đường Hô Hấp
Nhôm	7429-90-5	Không gây mẫn cảm cho các động vật thử nghiệm (chuột) (các chất tương tự)
Bisphenol A / Nhựa epichlohydrin	25068-38-6	Không có thông tin
Butyl ete glycidyl	2426-08-6	Không có thông tin

Chất	Số CAS	Các Tác Dụng Gây Đột Biến Gen
Nhôm	7429-90-5	Thử nghiệm trên sinh vật sống không thấy gây biến đổi gen. (các chất tương tự)
Bisphenol A / Nhựa epichlohydrin	25068-38-6	Trong khi một số thử nghiệm trên ống nghiệm dương tính và/hoặc kết quả khả nghi, thì thử nghiệm trên sinh vật sống lại âm tính. (các chất tương tự)
Butyl ete glycidyl	2426-08-6	Các thử nghiệm ngoài cơ thể đã cho thấy các tác dụng gây đột biến gen Một số các thử nghiệm trong cơ thể đã cho thấy các tác dụng gây đột biến gen

Chất	Số CAS	Các Tác dụng gây Ung thư
Nhôm	7429-90-5	Không cho thấy gây ung thư hoặc gây quái thai trong các thí nghiệm trên động vật
Bisphenol A / Nhựa epiclohydrin	25068-38-6	Không gây tác động gây ung thư trong các thí nghiệm trên động vật (các chất tương tự)
Butyl ete glycidyl	2426-08-6	Các chất được xem như là chất gây ung thư ở người

Chất	Số CAS	Độc tính sinh sản
Nhôm	7429-90-5	Động vật thử nghiệm không cho thấy bị ảnh hưởng đến khả năng sinh sản. Không thấy có tác động gây quái thai ở động vật thử nghiệm.
Bisphenol A / Nhựa epiclohydrin	25068-38-6	Không thấy có tác động gây quái thai ở động vật thử nghiệm. Động vật thử nghiệm không cho thấy bị ảnh hưởng đến khả năng sinh sản. (các chất tương tự)
Butyl ete glycidyl	2426-08-6	Tiếp xúc kéo dài hoặc lặp lại có thể tổn hại cơ quan sinh sản. Tiếp xúc kéo dài hoặc lặp lại có thể gây nhiễm độc phôi và thai nhi.

Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc một lần
Nhôm	7429-90-5	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại.
Bisphenol A / Nhựa epiclohydrin	25068-38-6	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại. (các chất tương tự)
Butyl ete glycidyl	2426-08-6	Có thể gây kích ứng đường hô hấp

Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc nhiều lần
Nhôm	7429-90-5	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại. (các chất tương tự)
Bisphenol A / Nhựa epiclohydrin	25068-38-6	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại. (các chất tương tự)
Butyl ete glycidyl	2426-08-6	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại.

Chất	Số CAS	Hiểm họa hít phải qua miệng
Nhôm	7429-90-5	Không áp dụng
Bisphenol A / Nhựa epiclohydrin	25068-38-6	Không áp dụng
Butyl ete glycidyl	2426-08-6	Không áp dụng

12. Thông Tin Về Sinh Thái

12.1. Độc tính

Các tác dụng độc đối với sinh thái

Độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài

Dữ Liệu Độc Tính Hóa chất Sản Phẩm

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho môi trường.

Dữ Liệu Độc Tính Hóa chất

Chất	Số CAS	Độc tính đối với Tảo	Độc tính đối với Cá	Độc tính đối với Vi sinh vật	Độc tính tới xương sống
Nhôm	7429-90-5	EC50(72h): 448.05 mg/L (Skeletonema costatum)	Limit Test: > 1 mg/L (Scophthalmus maximus)	Không có thông tin	LC50(48h): 2.47 mg/L (Arcatia tonsa)
Bisphenol A / Nhựa epiclohydrin	25068-38-6	EC50 (72h) > 100 mg/L (Pseudokirchnerella subcapitata)(similar substance)	LC50 (96h) 3.6 mg/L (Salmo gairdneri) (similar substance)	IC50 (3h) 100 mg/L (Activated sludge, industrial)(similar substance)	EC50 (48h) 2.8 mg/L (Daphnia magna) NOEC (21d) 0.3 mg/L (Daphnia magna) (similar substance)
Butyl ete glycidyl	2426-08-6	EC50 (96h) 35 mg/L (Pseudokirchneriella subcapitata)	LC50 (96h) 65 mg/L (Salmo gairdneri)	Không có thông tin	EC50 (48h) 3.9 mg/L (Daphnia magna) EC50 (24h) 22 mg/L (Daphnia magna)

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Chất	Số CAS	Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy
Nhôm	7429-90-5	Các phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không áp dụng được cho các chất vô cơ
Bisphenol A / Nhựa epiclohydrin	25068-38-6	Bền (5% @ 28d)
Butyl ete glycidyl	2426-08-6	Vốn có khả năng bị phân hủy sinh học

12.3. Khả năng tích tụ sinh học

Chất	Số CAS	Tích tụ sinh học
Nhôm	7429-90-5	Không có thông tin
Bisphenol A / Nhựa epiclohydrin	25068-38-6	LogPow = 2.918
Butyl ete glycidyl	2426-08-6	Không có thông tin

12.4. Di Chuyển Trong Đất

Chất	Số CAS	Khả năng di chuyển
Nhôm	7429-90-5	Không có thông tin
Bisphenol A / Nhựa epiclohydrin	25068-38-6	Không có thông tin
Butyl ete glycidyl	2426-08-6	Không có thông tin

12.5 Các Tác Dụng Có Hại Khác

Không có thông tin

13. Xem Xét Về Việc Thải Bỏ**13.1. Các phương pháp xử lý chất thải**

Các phương pháp thải bỏ Việc loại bỏ phải được thực hiện theo quy định của liên bang, tiểu bang và của địa phương.

Bao Bì Đã Bị Nhiễm Tuân thủ tất cả các quy định hiện hành của quốc gia hoặc địa phương.

14. Thông Tin Về Vận Chuyển**Thông Tin Về Vận Chuyển**

Số UN	UN3077
Tên Riêng Trong Vận Chuyển:	Chất Độc Hại Với Môi Trường, Rắn, N.O.S. (Nhựa epoxy)
Nhóm Hiểm Họa:	9
Nhóm Đóng Gói:	III
Các hiểm họa cho môi trường:	Chất Ô Nhiễm Biển

IMDG/IMO

Số UN	UN3077
Tên Riêng Trong Vận Chuyển:	Chất Độc Hại Với Môi Trường, Rắn, N.O.S. (Nhựa epoxy)
Nhóm Hiểm Họa:	9
Nhóm Đóng Gói:	III
Các hiểm họa cho môi trường:	Chất Ô Nhiễm Biển
EMS:	EmS F-A, S-F

IATA/CAO

Số UN	UN3077
Tên Riêng Trong Vận Chuyển:	Chất Độc Hại Với Môi Trường, Rắn, N.O.S. (Nhựa epoxy)
Nhóm Hiểm Họa:	9
Nhóm Đóng Gói:	III
Các hiểm họa cho môi trường:	Không áp dụng

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Không áp dụng

Các Biện Pháp Đề Phòng Đặc Biệt cho Người Dùng Không có

15. Thông tin về quy định**Hiệp Định Quốc Tế**

Nghị định thư Montreal - Các chất làm suy giảm tầng ozon:	Không áp dụng
Công Ước Stockholm - Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy:	Không áp dụng

Công Ước Rotterdam - Sự Chấp Thuận Trước:
 Công ước Basel - Chất Thái nguy Hại:

Không áp dụng
 Không áp dụng

16. Thông tin khác

Thông Tin Chuẩn Bị

Nơi Soạn Thảo

Hỗ Trợ về Hóa Chất
 Điện thoại: 1-281-871-6107
 e-mail: fdunexchem@halliburton.com

Ngày Sửa Đổi:

30-Thg7-2019

Lý Do Sửa Đổi

Phản Bảng Dữ Liệu An Toàn (SDS) đã được cập nhật:
 2

Thông tin thêm

Để biết thêm thông tin về việc sử dụng sản phẩm này, hãy liên hệ đại diện Halliburton tại địa phương bạn.

Đối với câu hỏi về Phiếu An Toàn Hóa Chất cho sản phẩm này hoặc các sản phẩm khác của Halliburton, hãy liên hệ đơn vị Quản Lý Hóa Chất theo số 1-580-251-4335.

Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn

bw – trọng lượng cơ thể

CAS – Dịch vụ tóm tắt hóa chất

d - ngày

EC50 – Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%

ErC50 – tốc độ tăng Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%

h - giờ

LC50 – Nồng Độ Gây Chết 50%

LD50 – Liều Gây Chết 50%

LL50 – Số Lượng Bị Chết 50%

mg/kg – milligram/kilogram

mg/L – milligram/lít

mg/m³ - milligram/mét khối

mm -milimet

mmHg - milimet thủy ngân

NIOSH – Viện An Toàn Vệ Sinh Lao Động Quốc Gia Hoa Kỳ

NTP – Chương Trình Quốc Gia về Chất độc

OEL – Giá Trị Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

PEL – Giới Hạn Phơi Nhiễm Cho Phép

ppm – một một triệu

STEL – Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn

TWA –Giá Trị Phơi Nhiễm Trung Bình Theo Thời Gian

UN - Liên Hiệp Quốc

w/w - trọng lượng / trọng lượng

Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng

www.ChemADVISOR.com/

NZ CCID

Tuyên bố miễn trách

Thông tin này được cung cấp mà không có đảm bảo, thể hiện hoặc ngụ ý, về tính chính xác hoặc đầy đủ. Thông tin thu được từ những nguồn khác nhau, bao gồm nhà sản xuất và các nguồn bên thứ ba khác. Thông tin có thể không đúng trong mọi điều kiện cũng như khi sử dụng vật liệu này kết hợp với vật liệu khác hoặc trong bất kỳ quá trình nào. Việc xác định tính phù hợp của bất kỳ vật liệu nào là trách nhiệm riêng của người dùng.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn